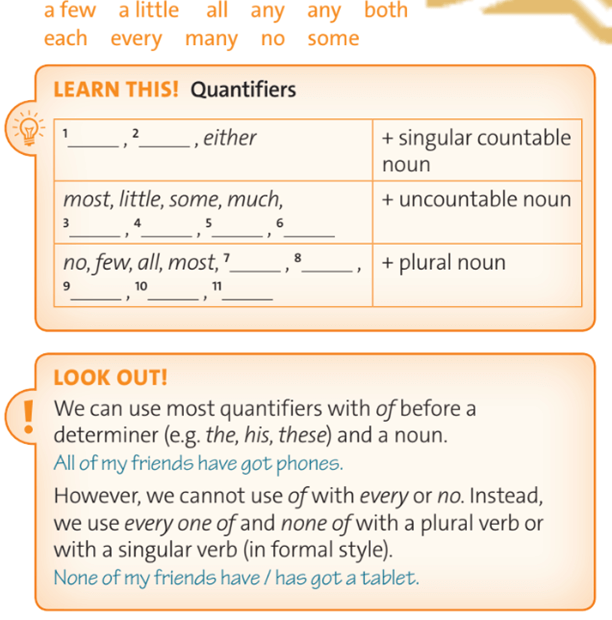
# Unit 5B. Grammar (trang 62)

**Tiếng Anh 11 Unit 5B Grammar trang 62 - Friends Global**  
**1 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photo and the title of the article. What do you think all the man’s wearable gadgets are for? (Nhìn vào bức ảnh và tiêu đề của bài viết. Bạn nghĩ tất cả các thiết bị đeo được của đàn ông dùng để làm gì?)  
  
**Gợi ý:**  
Looking at the picture I can see the man wearing the glasses and a smartwatch. I think they are special equipment related to technology. The title of the article is ‘MR CONNECTED’, So I think he uses them to control a special smart device to connect something.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhìn vào bức tranh tôi có thể thấy người đàn ông đeo kính và một chiếc đồng hồ đeo tay thông minh. Tôi nghĩ đó là một thiết bị đặc biệt liên quan đến công nghệ. Tiêu đề của bài báo là ‘Người kết nối’, vì vậy tôi nghĩ rằng anh ấy sử dụng chúng để điều khiển một thiết bị thông minh đặc biệt để kết nối thứ gì đó.  
  
**2 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the articles and check your ideas. (Đọc các bài viết và kiểm tra ý tưởng của bạn)  
MR CONNECTED  
Chris Dancy loves technology. A few years ago, he noticed that he had very little information about his habits, health and lifestyle, and he wanted to lose some weight. So he bought some gadgets that could collect this information and help him understand himself better. Now he is connected to 700 sensors that record every detail of his life. He monitors what he eats and drinks, how long he sleeps, how much he spends, his mood ... even the activity of his dogs! Few, if any, people collect as much data about themselves as Chris.  
Most of his gadgets are attached to him. He wears gadgets on both arms, a heart rate monitor and a device that counts calories. He has a smartwatch too, which he can wear on either wrist. His house and car are also full of gadgets. Every one of them sends data to his computer, and at the end of each day Chris spends a little time analysing it. The smartwatch is the only gadget he wears all the time. He doesn’t wear all of his gadgets 24/7, but he has so many systems that automatically track his activity that there aren’t any days when there is no monitoring at all.  
**Hướng dẫn dịch:**  
NGƯỜI KẾT NỐI  
Chris Dancy yêu công nghệ. Vài năm trước, anh ấy nhận thấy rằng anh ấy có rất ít thông tin về thói quen, sức khỏe và lối sống của mình, và anh ấy muốn giảm cân. Vì vậy, anh ấy đã mua một số tiện ích có thể thu thập thông tin này và giúp anh ấy hiểu rõ hơn về bản thân. Bây giờ anh ấy được kết nối với 700 cảm biến ghi lại mọi chi tiết trong cuộc sống của anh ấy. Anh ấy theo dõi những gì anh ấy ăn và uống, anh ấy ngủ bao lâu, tiêu bao nhiêu tiền, tâm trạng của anh ấy... thậm chí cả hoạt động của những con chó của anh ấy! Ít người, nếu có, thu thập nhiều dữ liệu về bản thân như Chris.  
Hầu hết các tiện ích của anh ấy đều được gắn với anh ấy. Anh ấy đeo các thiết bị trên cả hai cánh tay, máy đo nhịp tim và thiết bị đo lượng calo. Anh ấy cũng có một chiếc đồng hồ thông minh mà anh ấy có thể đeo trên cả hai cổ tay. Nhà và xe hơi của anh ấy cũng có đầy đủ tiện ích. Mỗi người trong số họ gửi dữ liệu đến máy tính của mình và vào cuối mỗi ngày, Chris dành một ít thời gian để phân tích dữ liệu đó. Đồng hồ thông minh là vật dụng duy nhất anh ấy đeo mọi lúc. Anh ấy không đeo tất cả các thiết bị của mình 24/7, nhưng anh ấy có rất nhiều hệ thống tự động theo dõi hoạt động của anh ấy nên không có ngày nào là không có sự giám sát nào cả.  
  
**3 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Study the highlighted quantifiers and the type of noun they go with in the article. Then read the Learn this! box. Complete the table with the quantifiers below. (Nghiên cứu các lượng từ được đánh dấu và loại danh từ mà chúng đi cùng trong bài viết. Sau đó đọc Learn this. Hoàn thành bảng với các định lượng dưới đây)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. each  
  
  
2. every  
  
  
3. a little  
  
  
4. any  
  
  
  
  
5. no  
  
  
6. all  
  
  
7. a few  
  
  
8. both  
  
  
  
  
9. many  
  
  
10. some  
  
  
11. any  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- a few + danh từ đếm được số nhiều: 1 vài  
- a little + danh từ không đếm được: 1 ít  
- all + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: tất cả  
- any + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: bất kì  
- both + danh từ đếm được số nhiều: cả hai  
- each + danh từ đếm được số ít: mỗi  
- every + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: mọi  
- many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều  
- no + danh từ không đếm được và danh từ đếm được: không  
- some + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: một vài  
  
**4 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Look out! box and underline three examples of 'of' with the quantifiers in the article. (Đọc Look out! và gạch chân ba ví dụ về 'of' với các lượng từ trong bài viết)  
**Đáp án:**  
1. Most of his gadgets are attached to him.  
2. Every one of them sends data to his computer.  
3. He doesn't wear all of his gadgets 24/7.  
  
**5 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Study the sentences below. What is the difference between few and a few, little and a little? (Nghiên cứu các câu dưới đây. Đâu là sự khác biệt giữa few và a few, little và a little?)  
1.  
a. I've got few high-tech gadgets. I want more!  
b. I've got a few high-tech gadgets. I love them!  
2.  
a. Unfortunately, I have little time for computer games.  
b. I have a little time. Let’s play a computer game.  
**Đáp án:**  
- Sau few / a few là danh từ đếm được số nhiều  
- Sau litte / a little là danh từ không đếm được  
- A few / a little mang nghĩa tích cực (ít nhưng vẫn đủ dùng)  
- Few / litlle mang nghĩa tiêu cực (rất ít đến nỗi không đủ)  
  
**6 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the quantifiers below. (Hoàn thành các câu với các lượng từ dưới đây)  
  
1. Unfortunately, there are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tablets at school, so we don't often use them.  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the students use social media. That’s how they stay in touch with one another.  
3. I downloaded \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ music from Amazon last night.  
4. There aren't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ interactive whiteboards in our school.  
5. You need to hold the games console controller with \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hands.  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of my friends know the answer. I'll have to ask a teacher.  
7. Jason’s always on his computer. He spends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ time on other hobbies.’  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. few  
  
  
2. most  
  
  
3. some  
  
  
4. any  
  
  
  
  
5. both  
  
  
6. none  
  
  
7. little  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- a few + danh từ đếm được số nhiều: 1 vài  
- a little + danh từ không đếm được: 1 ít  
- all + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: tất cả  
- any + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: bất kì  
- both + danh từ đếm được số nhiều: cả hai  
- each + danh từ đếm được số ít: mỗi  
- every + danh từ đếm được và danh từ không đếm được: mọi  
- many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều  
- no + danh từ không đếm được và danh từ đếm được: không  
- some + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được: một vài  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thật không may, ở trường có ít máy tính bảng nên chúng tôi không thường xuyên sử dụng chúng.  
2. Hầu hết sinh viên đều sử dụng mạng xã hội. Đó là cách họ giữ liên lạc với nhau.  
3. Tối qua tôi đã tải xuống một số bản nhạc từ Amazon.  
4. Không có bảng trắng tương tác nào ở trường chúng tôi.  
5. Bạn cần cầm bộ điều khiển máy chơi game bằng cả hai tay.  
6. Không ai trong số bạn bè của tôi biết câu trả lời. Tôi phải hỏi giáo viên.  
7. Jason luôn ở bên máy tính. Anh ấy dành ít thời gian cho những sở thích khác.  
  
**7 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Rewrite the sentences so that they have got a similar meaning. Use the word(s) in brackets. (Viết lại các câu sao cho chúng có nghĩa tương tự. Sử dụng các từ trong ngoặc)  
1. I haven't got much IT homework this weekend. (little)  
2. Almost all of the students own a computer. (most)  
3. Not many of my friends use Twitter. (few)  
4. Sam loves Facebook and Ben loves Facebook. (both}  
5. I will text you on Saturday or on Sunday. (either)  
6. There aren't any documents in the folder. (no)  
7. Marlon has got a gadget on his left wrist and his right wrist. (each)  
8. I downloaded all the apps to my new phone. (every one)  
9. I don’t spend a lot of time using social media. (much)  
10. I haven't got any gadgets that are expensive. (none)  
**Đáp án:**  
1. I have little IT homework this weekend.  
2. Most of the students own a computer.  
3. Few of my friends use Twitter.  
4. Both Sam and Ben love Facebook.  
5. I will text you either on Saturday or on Sunday.  
6. There are no documents in the folder.  
7. Marlon has a gadget on each wrist.  
8. I downloaded every one of the apps to my new phone.  
9. I don't spend much time using social media.  
10. None of the gadgets I have are expensive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cuối tuần này tôi có ít bài tập về CNTT.  
2. Hầu hết học sinh đều có máy tính.  
3. Rất ít bạn bè của tôi sử dụng Twitter.  
4. Cả Sam và Ben đều yêu thích Facebook.  
5. Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào thứ bảy hoặc chủ nhật.  
6. Không có tài liệu nào trong thư mục.  
7. Marlon có một thiết bị trên mỗi cổ tay.  
8. Tôi đã tải từng ứng dụng xuống điện thoại mới của mình.  
9. Tôi không dành nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội.  
10. Không có thiết bị nào tôi có là đắt tiền.  
  
**8 (trang 62 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Make predictions about students in your class, using all of them, most of them, some of them, a few of them, very few of them and none of them. (Làm việc theo cặp. Đưa ra dự đoán về các học sinh trong lớp của bạn, sử dụng all of them, most of them, some of them, a few of them, very few of them và none of them)  
**Gợi ý:**  
1. All of them probably have access to Facebook, but not all of them may choose to use it actively.  
2. Most of them probably own a computer, as it is a basic necessity for most students nowadays.  
3. Some of them may download music regularly, but others may prefer to use streaming services instead.  
4. Almost all of them likely have a smartphone, as it is a common device used for communication and other tasks.  
5. Some of them may frequently shop online, but others may prefer to shop in-person at physical stores.  
6. A few of them may have a YouTube channel where they create and share content, but most likely do not.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tất cả họ đều có thể truy cập Facebook, nhưng không phải tất cả họ đều có thể chọn sử dụng nó một cách tích cực.  
2. Có lẽ hầu hết họ đều sở hữu một chiếc máy tính, vì nó là thứ cần thiết cơ bản đối với hầu hết sinh viên ngày nay.  
3. Một số người trong số họ có thể tải nhạc thường xuyên nhưng những người khác lại thích sử dụng các dịch vụ phát trực tuyến hơn.  
4. Hầu hết tất cả họ đều có điện thoại thông minh vì đây là thiết bị phổ biến được sử dụng để liên lạc và các công việc khác.  
5. Một số người trong số họ có thể thường xuyên mua sắm trực tuyến, nhưng những người khác có thể thích mua sắm trực tiếp tại các cửa hàng thực tế.  
6. Một số người trong số họ có thể có kênh YouTube để tạo và chia sẻ nội dung, nhưng rất có thể là không có.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 5A. Vocabulary (trang 60, 61)**  
**Unit 5C. Listening (trang 63)**  
**Unit 5D. Grammar (trang 64)**  
**Unit 5E. Word Skills (trang 65)**  
**Unit 5F. Reading (trang 66, 67)**  
**Unit 5G. Speaking (trang 68)**  
**Unit 5H. Writing (trang 69)**  
**Unit 5I. Culture (trang 70)**  
**Review Unit 5 (trang 71)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists